

AASCS

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

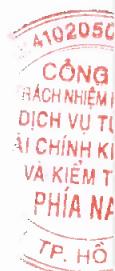
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 25



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, xã Tiên Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Công ty có một công ty con: **Địa chỉ**

Địa chỉ

Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ Lô I-3b-2, đường N6, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.730.714.440 VND (Năm 2010 lỗ nhuận sau thuế là 1.739.082.566 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 1.330.714.440 VND (Năm 2010 lỗ lũy kế là 2.479.143.483 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Trương Văn Tích	Thành viên
Bà Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Bách Mộng Hà

Số: 240 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất định kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ ("Công ty") và công ty con (Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiêm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ và công ty con (Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

TA QUANG LONG

Chứng chỉ KTV số: 0649 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.413.092.372	14.528.452.606
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.514.126.338	3.056.782.835
111	1. Tiền		2.514.126.338	2.656.782.835
112	2. Các khoản tương đương tiền			400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.966.650.686	5.957.157.179
131	1. Phải thu khách hàng		2.178.473.299	2.575.963.277
132	2. Trả trước cho người bán		614.043.492	3.356.251.102
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	174.133.895	24.942.800
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		3.370.192.446	4.547.525.994
141	1. Hàng tồn kho	05	3.370.192.446	4.547.525.994
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	06	1.562.122.902	966.986.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		761.585.936	377.566.611
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.411.685	29.807.025
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		780.112	18.104.114
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		729.345.169	541.508.848
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.688.887.618	15.476.984.730
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		16.322.066.060	14.542.390.500
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	1.708.454.104	2.618.605.207
222	- Nguyên giá		4.532.033.306	5.434.801.717
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2.823.579.202)	(2.816.196.510)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	2.410.984.483	
225	- Nguyên giá		2.609.442.583	
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(198.458.100)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	9.803.697.972	10.259.089.476
228	- Nguyên giá		13.530.830.000	13.530.830.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(3.727.132.028)	(3.271.740.524)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.398.929.501	1.664.695.817
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		1.366.821.558	934.594.230
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	173.160.958	334.594.230
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác	12	1.193.660.600	600.000.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.101.979.990	30.005.437.336



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		6.712.401.596	5.712.218.814
310	I. Nợ ngắn hạn		4.792.300.958	5.707.591.024
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	3.500.000.000	2.200.000.000
312	2. Phải trả người bán		889.850.680	2.106.934.697
313	3. Người mua trả tiền trước		34.128.000	944.404.858
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	201.764.325	274.096.508
315	5. Phải trả người lao động		90.745.140	248.390.077
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15		109.377.759
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.812.813	(175.612.875)
330	II. Nợ dài hạn		1.920.100.638	4.627.790
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	1.915.472.848	
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.627.790	4.627.790
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.389.578.394	24.293.218.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	21.389.578.394	24.293.218.522
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.157.500.000	21.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.562.792.834	814.075.039
418	8. Quỹ dự phòng tài chính			
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.330.714.440)	2.479.143.483
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ			
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.101.979.990	30.005.437.336

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
----------	-------------	------------	------------

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vĩnh

Giám đốc



Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2012



Bách Mộng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	9.613.308.536	10.176.048.524
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.613.308.536	10.176.048.524
11	4. Giá vốn hàng bán	21	8.272.272.615	5.590.331.353
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.341.035.921	4.585.717.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	88.655.232	51.163.631
22	7. Chi phí tài chính	23	781.831.669	43.000.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		770.697.475	43.000.000
24	8. Chi phí bán hàng		445.383.351	208.470.638
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.155.211.519	2.485.356.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.952.735.386)	1.900.053.619
31	11. Thu nhập khác		2.609.442.583	167.992.000
32	12. Chi phí khác		3.387.421.637	56.493.841
40	13. Lợi nhuận khác		(777.979.054)	111.498.159
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.730.714.440)	2.011.551.778
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24		272.469.212
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.730.714.440)	1.739.082.566
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(2.730.714.440)	1.739.082.566
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	(1.291)	828

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Người lập biếu

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vĩnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế		(2.730.714.440)	2.011.551.778
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		1.231.839.064	1.123.452.666
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(88.655.232)	(51.163.631)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		770.697.475	43.000.000
06	5. Chi phí lãi vay			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(816.833.133)	3.126.840.813
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.839.389.514	(4.228.578.195)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.177.333.548	852.105.569
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(568.051.550)	288.500.099
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(222.586.053)	(414.491.625)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(770.697.475)	(43.000.000)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(557.932.268)	(216.591.814)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(653.660.600)	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		426.961.983	(635.215.153)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.277.280.940)	(364.334.548)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.655.232	51.163.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.188.625.708)	(313.170.917)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		157.500.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.593.162.000	2.200.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.293.162.000)	(43.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(238.492.772)	
36	6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(7.642.153)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.219.007.228	2.149.357.847
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(542.656.497)	1.200.971.777
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.056.782.835	1.855.811.058
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	2.514.126.338	3.056.782.835

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vĩnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, xã Tiên Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

Tên công ty	Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ
Địa chỉ	Lô I-3b-2, đường N6, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. HCM
Vốn điều lệ	792.905.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập báo cáo tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đổi với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tăng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tăng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/GCNU/DDT-UB ngày 03/01/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp, Công ty được hưởng mức thuế suất là 25%, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Năm 2007).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	1.480.950.457	520.362.589
Tiền gửi ngân hàng	1.033.175.881	2.136.420.246
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		400.000.000
Cộng	2.514.126.338	3.056.782.835

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÀN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu khác	174.133.895	24.942.800
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	173.445.004	
+ Khác	688.891	24.942.800
Cộng	174.133.895	24.942.800

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	1.470.211.680	659.093.301
- Công cụ, dụng cụ	9.126.677	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	505.888.421	2.589.316.329
- Thành phẩm	1.359.964.830	1.297.316.564
- Hàng hóa	25.000.838	1.799.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.370.192.446	4.547.525.994

6. TÀI SẢN NGÀN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	761.585.936	377.566.611
- Công cụ, dụng cụ	42.533.609	
- Chi phí tư vấn phát triển thị trường	662.802.327	377.566.611
- Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	43.750.000	
- Phí kiểm toán vốn	12.500.000	
Thuế GTGT được khấu trừ	70.411.685	29.807.025
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	780.112	18.104.114
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	780.112	18.104.114
Tài sản ngắn hạn khác	729.345.169	541.508.848
- Tạm ứng	669.345.169	541.508.848
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	
+ Đặt cọc thuê nhà	60.000.000	
Cộng	1.562.122.902	966.986.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SAN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	1.582.533.062	2.868.116.526	862.778.057	121.374.072	5.434.801.717
2. Số tăng trong kỳ		1.994.680.940	270.000.000	12.600.000	2.277.280.940
- Mua sắm mới		1.994.680.940.00	270.000.000.00	12.600.000	2.277.280.940
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		3.180.049.351			3.180.049.351
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		3.180.049.351			3.180.049.351
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.582.533.062	1.682.748.115	1.132.778.057	133.974.072	4.532.033.306
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ	633.013.236	1.640.646.583	473.462.763	69.073.928	2.816.196.510
2. Số tăng trong kỳ	158.253.312	267.726.052	126.813.900	25.196.196	577.989.460
- Khấu hao trong kỳ	158.253.312	267.726.052	126.813.900	25.196.196	577.989.460
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		570.606.768			570.606.768
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		570.606.768			570.606.768
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
III. Giá trị còn lại					
Tai ngày đầu kỳ	949.519.826	1.227.469.943	389.315.294	52.300.144	2.618.605.207
Tai ngày cuối kỳ	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ	-	2.609.442.583			2.609.442.583
- Thuê tài chính trong năm		2.609.442.583			2.609.442.583
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	-	2.609.442.583			2.609.442.583
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ	-	198.458.100			198.458.100
- Khấu hao trong kỳ		198.458.100			198.458.100
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	-	198.458.100			198.458.100
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-				
Tại ngày cuối kỳ	-	2.410.984.483			2.410.984.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.423.000.000	9.107.830.000			13.530.830.000
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.423.000.000	9.107.830.000			13.530.830.000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	84.000.000	3.187.740.524			3.271.740.524
Số tăng trong năm	7.000.000	448.391.504			455.391.504
- Khấu hao trong năm	7.000.000	448.391.504			455.391.504
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	91.000.000	3.636.132.028			3.727.132.028
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.339.000.000				10.259.089.476
Tại ngày cuối năm	4.332.000.000	5.471.697.972			9.803.697.972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DÒ DẠNG

	31/12/2011	01/01/2011
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dò dang	2.398.929.501	1.664.695.817
Trong đó:		
- Công trình văn phòng Bình Dương	16.363.636	16.363.636
- Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước	92.033.181	92.033.181
- Nhà máy bao bì	790.532.684	56.299.000
- Công trình nhà máy tại Khu công nghệ cao TP.HCM	1.500.000.000	1.500.000.000

11. CHI PHÍ TRÀ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí thi công mặt dựng		18.629.588
- Cước vận chuyển xe hơi	2.707.251	
- Chi phí kiểm định vắc xin	47.666.667	95.333.336
- Cước vận chuyển		18.950.750
- Phí tư vấn GMP & ISO	85.000.000	145.000.000
- Phí kiểm định	37.787.040	56.680.556
Cộng	<u>173.160.958</u>	<u>334.594.230</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	925.338.000	600.000.000
- Ký quỹ thuê tài chính	268.322.600	
Cộng	<u>1.193.660.600</u>	<u>600.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	3.500.000.000	2.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.500.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	2.000.000.000	
- Bà Hoàng Oanh		1.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	<u>3.500.000.000</u>	<u>2.200.000.000</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.149.687	216.472.713
- Thuế thu nhập cá nhân		57.623.795
- Thuế nhà đất		050689.C
- Thuế khác	26.614.638	CÔNG TY VĂCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN PHÍA NAM TP.HỒ CHÍ MỸ
Cộng	<u>201.764.325</u>	<u>274.096.508</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	22.998.362	
- Bảo hiểm y tế		3.819.223
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cố tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.560.174	
+ Thuế TNCN		
+ Khác		82.560.174
Cộng		<u>109.377.759</u>

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Nợ dài hạn	1.915.472.848	
+ Nợ thuê tài chính - NH TMCP Á Châu	1.915.472.848	
Cộng	<u>1.915.472.848</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	21.000.000.000				1.893.697.359		
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					1.739.082.566		
Tăng khác							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(1.145.994.289)	814.075.039	
Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Lỗ trong năm trước							
Chia cổ tức					(7.642.153)		
Giảm khác							
Số dư đầu năm	21.000.000.000				2.479.143.483	814.075.039	
Tăng vốn trong năm	157.500.000						
Lợi nhuận trong năm							
Tăng khác							
Lỗ trong năm nay					(2.730.714.440)		
Chia cổ tức							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(1.079.143.483)	748.717.795	
Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	21.157.500.000				(1.330.714.440)	1.562.792.834	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông	21.157.500.000	21.000.000.000
Cộng	<u>21.157.500.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

17. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	1.562.792.834	814.075.039
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>1.562.792.834</u>	<u>814.075.039</u>

17. d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.750	
- Cổ phiếu phổ thông		15.750
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.115.750	2.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.115.750	2.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		



Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
	9.613.308.536	10.176.048.524
Cộng	9.613.308.536	10.176.048.524

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
Cộng		

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
Doanh thu thuần dịch vụ

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
	9.613.308.536	10.176.048.524
Cộng	9.613.308.536	10.176.048.524

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
	8.272.272.615	5.590.331.353
Cộng	8.272.272.615	5.590.331.353

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
	88.655.232	51.163.631
Cộng	88.655.232	51.163.631

Đơn vị tính: VND

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
	770.697.475	43.000.000
	11.134.194	
Cộng	781.831.669	43.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Năm 2011

Năm 2010

272.469.212

272.469.212

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

- Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
(2.730.714.440)	1.739.082.566	
2.115.750	2.100.000	
(1.291)	828	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm 2011	Năm 2010
2.274.369.866	2.314.133.383	
2.688.015.857	2.484.865.511	
1.231.839.064	1.123.452.666	
2.123.226.541	1.139.005.994	
342.861.144	399.994.042	
8.660.312.472	7.461.451.596	

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biếu

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vĩnh

Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Bach Mộng Hà